TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
Đơn vị báo cáo: Công ty CP Cơ điện Thủ đức
Địa chỉ :Km 09, Đ. Hà nội, Q. Thủ đức, TP.HCM

Mẫu số B 01-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HAN(100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**241 628 378 516**	**249 132 068 085**
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**10 047 453 098**	**17 746 909 686**
1. Tiền	111	V.01	8 847 453 098	8 246 909 686
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	1 200 000 000	9 500 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	**130**		**88 220 544 551**	**77 156 020 564**
1. Phải thu của khách hàng	131	2	86 041 804 664	70 735 278 708
2. Trả trước cho người bán	132		3 229 097 956	5 258 746 035
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3 217 074 888	6 217 825 243
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(4 267 432 957)	(5 055 829 422)
IV - Hàng tồn kho	**140**		**138 054 294 072**	**144 152 306 590**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	138 054 294 072	144 152 306 590
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5 306 086 795**	**10 076 831 245**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		463 738 422	163 830 050
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2 729 161	2 729 161
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	40 071 362	40 071 362
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	4 799 547 850	9 870 200 672
B - TÀI SẢN DÀI HAN(200=210+220+240+250+260)	**200**		**46 161 427 587**	**39 444 542 388**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**37 769 514 372**	**31 228 991 233**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	25 222 885 802	29 069 548 442
- Nguyên giá	222		88 130 345 879	90 586 351 728
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(62 907 460 077)	(61 516 803 286)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11 648 093 066	
- Nguyên giá	228		11 690 959 919	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(42 866 853)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	898 535 504	2 159 442 791
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**7 807 025 295**	**7 665 879 500**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	10 089 265 685	10 089 265 685
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2 282 240 390)	(2 423 386 185)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**584 887 920**	**549 671 655**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	559 987 920	524 771 655
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		24 900 000	24 900 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**287 789 806 103**	**288 576 610 473**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**204 297 624 844**	**196 671 900 513**
I - Nợ ngắn hạn	**310**		**204 201 396 844**	**196 441 261 513**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	140 225 581 531	126 399 320 754
2. Phải trả người bán	312		28 633 111 986	32 040 923 114
3. Người mua trả tiền trước	313	15	18 075 784 810	17 522 638 394
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3 200 779 560	4 289 148 164
5. Phải trả người lao động	315		45 619 455	29 719 778
6. Chi phí phải trả	316	V.17	221 749 823	278 493 315
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	9 046 005 831	10 381 382 521
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320		3 422 370 684	4 215 633 459
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		1 330 393 164	1 284 002 014
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	**330**		**96 228 000**	**230 639 000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20	8 000 000	8 000 000
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	88 228 000	222 639 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**83 492 181 259**	**91 904 709 960**
I - Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**83 492 181 259**	**91 904 709 960**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 730 000 000	80 730 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2 130 806 241	1 680 795 469
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		631 375 018	9 493 914 491
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**287 789 806 103**	**288 576 610 473**

CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ			71,303,971	71,303,971
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC			1,392.11	41,116.96
FRAN				
Yen				
DOLA			105.16	207.92
Đồng Euro				
Đồng SEK Thuỵ Điển				
Đồng EURO				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao				

Ngày 18 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Vương Thị Bảo Giang	Bùi Phước Quảng	VĂN BIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

* B01 DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Cơ điện Thủ đức

Địa chỉ: Km 09, Đ. Hà nội, Q. Thủ đức, TP.HCM

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	71 783 529 069	87 016 362 514	259 563 072 713	305 924 114 900
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		71 783 529 069	87 016 362 514	259 563 072 713	305 924 114 900
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	54 576 738 529	66 017 127 679	213 071 335 913	249 202 923 960
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17 206 790 540	20 999 234 835	46 491 736 800	56 721 190 940
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	42 596 693	576 542 950	1 210 615 693	5 769 943 708
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3 757 142 971	4 803 131 327	15 297 565 113	25 365 976 587
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3 610 974 043*	*4 989 411 593*	*15 155 321 085*	*25 001 017 765*
8. Chi phí bán hàng	24		6 087 534 157	8 040 334 457	17 573 591 260	14 906 283 977
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 424 252 889	2 405 678 120	14 485 170 864	10 421 538 783
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		5 980 457 216	6 326 633 881	346 025 256	11 797 335 301
11. Thu nhập khác	31		458 856 246	225 223 882	4 412 565 566	1 124 533 901
12. Chi phí khác	32		95 043 099	200 081 512	4 620 914 863	798 683 219
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		363 813 147	25 142 370	(208 349 297)	325 850 682
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		6 344 270 363	6 351 776 251	137 675 959	12 123 185 983
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		1 600 651 974		3 051 311 763
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

** B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6 344 270 363	4 751 124 277	137 675 959	9 071 874 220
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		17	589	17	1 124

Ngày 18 *tháng* 01 *năm* 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Vương Thị Bảo Giang	Trần Phước Quảng	VÕ VĂN BIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

M.S.D.N: 0301824508 - C.T.C.P - Q. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

** B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15*

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo : Công ty CP Cơ điện Thủ đức

Địa chỉ : Km 09, Đ. Hà nội, Q. Thủ đức, TP.HCM

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***137 675 959***	***12 123 185 983***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		5 090 643 919	5 401 685 746
- Các khoản dự phòng	03		(929 542 260)	(1 022 519 587)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			(71 658 788)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(878 687 810)	
- Chi phí lãi vay	06		15 155 321 085	25 001 017 765
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***18 575 410 893***	***41 431 711 119***
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(6 016 345 854)	25 287 752 762
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		6 098 012 518	8 753 003 329
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(4 989 619 043)	(19 023 387 821)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(335 124 637)	141 743 610
- Tiền lãi vay đã trả	13		(14 903 571 263)	(25 209 326 781)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1 532 324 751)	3 792 140 436
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(959 325 877)	(18 114 296 480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(4 062 888 014)***	***17 059 340 174***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(8 103 852 006)	(2 533 433 227)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		429 822 975	5 439 343 898
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(7 674 029 031)*	*2 905 910 671*
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		257 127 936 629	244 828 171 365
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(243 435 200 352)	(296 434 926 037)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(9 655 275 820)	(4 849 911 590)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*4 037 460 457*	*(56 456 666 262)*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(7 699 456 588)**	**(36 491 415 417)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**17 746 909 686**	**54 238 325 113**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	29	**10 047 453 098**	**17 746 909 686**

Lập ngày 18.... tháng 01.... năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Bảo Giang	Bùi Phước Quang	VÕ VĂN BIÊN

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
Đơn vị báo cáo: Công ty CP Cơ điện Thủ đức

Địa chỉ: Km 09, Đ. Hà nội, Q. Thủ đức, TP.HCM

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần, vốn điều lệ 80.730.000.000 đồng. (8.073.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/1cổ phần)*
Trong đó:
- *Cổ đông EVN : 4.595.222 cổ phần, chiếm 56,92%.*
- *Cổ đông là CB CNV: 1.543.854 cổ phần, chiếm 19,12%*
- *Cổ đông ngoài Công ty: 1.933.924 cổ phần, chiếm 23,96%; Trong đó, cổ đông tổ chức là 2, sở hữu 350.400 cổ phần.*

2- Lĩnh vực kinh doanh: *Chế tạo, sửa chữa các loại sản phẩm thuộc ngành cơ khí điện lực*

3- Ngành nghề kinh doanh: - *Chế tạo biến áp.*
- *Chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại.*
- *Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện.*
- *Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị 500 KV.*
- *Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện.*
- *Sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát Điện Diesel.*
- *Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220 KV.*
- *Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông, kinh doanh du lich lữ hành quốc tế và nội địa.*
- *Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại Thành phố Hồ Chí Minh).*
- *Xây dựng lắp đặt các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ.*
- *Cho thuê đất, nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, kho bãi.*
- *Sản xuất các vật liệu kỷ thuật điện.*

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày *01/01* kết thúc vào ngày *31/12*
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: *Công ty áp dụng hệ thống kế toán theo : Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC 20/3/06; Thông tư 244/2009/TT-BTC 31/12/09 của BTC; CV 3102/E*

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Công ty tuân thủ Luật kế toán Việt Nam và các chuẩn mực kế toán đã ban hành.*

3- Hình thức kế toán áp dụng: *Chứng Từ Ghi Sổ*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Là khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập báo cáo.*

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển sang VND theo tỉ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.*
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán 10.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung(nếu có) để có được hàng tồn kho ở tại thời điểm và trạng thái hiện tại.*

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên.*
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.*

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *TSCĐ được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế.*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Công ty áp dụng theo thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quả n lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.*
và công văn 2190/EVN-TCKT ngày 12/06/2013 của Tập đoàn điện Lực Việt Nam

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: *- Là các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn nếu tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn hay đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua được gọi là "tương đương tiền "; hoặc có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hay trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.*
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: *- Là các khoản đầu tư khác nếu tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn hay đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua được gọi là "tương đương tiền"; hoặc có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh gọi là tài sản ngắn hạn; Nếu trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.*

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: *Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài Chính.*

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất năm tài chính hiện tại.*
- Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

-

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: *Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài Chính.*
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: *Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc quyền kiểm soát hàng hoá như người sở hữu hàng hoá.*
  - *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.*
  - *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.*
  - *Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ việc giao dịch bán hàng.*
  - *Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: - *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.*
  - *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.*
  - *Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.*
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, từ chênh lệch tỷ giá, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận sau khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:*
  - *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.*
  - *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.*
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: *Được ghi nhận theo quy định của chuẩn mực kế toán số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 25% trên thu nhập tính thuế.*

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	20 859 800	48 934 400
- Tiền gửi ngân hàng	8 826 593 298	8 197 975 286
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	1 200 000 000	9 500 000 000
Cộng	**10 047 453 098**	**17 746 909 686**
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá	4 846 117	4 846 117
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	3 212 228 77[illegible]	6 212 979 126

Cộng	**3 217 074 888**	**6 217 825 243**
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		4 430 165 672
- Nguyên liệu, vật liệu	58 543 450 911	67 286 317 829
- Công cụ, dụng cụ	580 000	
- Chi phí SX, KD dở dang	30 720 484 083	36 285 475 002
- Thành phẩm	48 885 620 480	36 150 348 087
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**138 150 135 474**	**144 152 306 590**

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:
* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	40 071 362	40 071 362
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	**40 071 362**	**40 071 362**
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác	24 900 000	24 900 000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	18 310 915 567	56 493 566 569	13 540 179 169	1 769 617 336	472 073 087	90 586 351 728
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	880 930 504	114 160 953	717 180 000	56 595 000		1 768 866 457
- Lũy kế mua từ đầu năm				16 500 000		16 500 000

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
- Đầu tư XDCB hoàn thành	880 930 504	114 160 953	717 180 000	40 095 000		1 752 366 457
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	211 222 949	2 723 267 266	279 540 818	851 799 795	159 041 478	4 224 872 306
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	48 600 000	314 615 114				363 215 114
- Lũy kế giảm khác	162 622 949	2 408 652 152	279 540 818	851 799 795	159 041 478	3 861 657 192
4. Số dư cuối kỳ	18 980 623 122	53 884 460 256	13 977 818 351	974 412 541	313 031 609	88 130 345 879
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	9 494 177 966	38 725 361 619	11 234 998 573	1 682 764 223	379 500 905	61 516 803 286
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	522 591 359	3 829 792 619	636 919 819	27 669 191	30 804 078	5 047 777 066
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	36 565 560	302 241 569				338 807 129
- Lũy kế giảm khác	129 875 623	2 013 809 322	258 817 454	769 730 373	146 080 374	3 318 313 146
- Số dư cuối kỳ	9 850 328 142	40 239 103 347	11 613 100 938	940 703 041	264 224 609	62 907 460 077
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	8 816 737 601	17 768 204 950	2 305 180 596	86 853 113	92 572 182	29 069 548 442
- Tại ngày cuối kỳ	9 130 294 980	13 645 356 909	2 364 717 413	33 709 500	48 807 000	25 222 885 802

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm								
- Lũy kế mua từ đầu năm	11 690 959 919							11 690 959 919
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Luỹ kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Luỹ kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	11 690 959 919							11 690 959 919
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Luỹ kế khấu hao từ đầu năm	42 866 853							42 866 853
- Thanh lý, nhượng bán								

- Luỹ kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	42 866 853							42 866 853
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm	11 648 093 066							11 648 093 066

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XDCB dở dang	898 535 504	2 159 442 791
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác	1 118 500	10 892 656 849	1 118 500	10 892 656 849
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	559 987 920	524 771 655
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	140 225 581 531	126 399 320 754
- Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	**140 225 581 531**	**126 399 320 754**
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	1 679 369 858	2 578 236 834
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	46 482 421	1 578 807 172
- Thuế tài nguyên		
- Thuế thu nhập cá nhân	2 250 000	132 104 158
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1 372 959 008	
- Các loại thuế khác	99 718 273	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**3 200 779 560**	**4 289 148 164**
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay phải trả	221 749 823	278 493 315
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	**221 749 823**	**278 493 315**
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội	547 368 679	123 372 081
- Kinh phí công đoàn		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44 925 140	9 000 000
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8 453 712 012	10 249 010 440
Cộng	**9 046 005 831**	**10 381 382 521**
19- Phải trả dài hạn nội bộ		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn	88 228 000	222 639 000
a - Vay dài hạn	88 228 000	222 639 000
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	**88 228 000**	**222 639 000**

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	80 730 000 000					(47 531 288)
- Luỹ kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						47 531 288
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	80 730 000 000					
Số dư đầu năm nay	80 730 000 000					
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	80 730 000 000					

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước		1 121 039 799		11 265 745 941		93 069 254 452
- Luỹ kế tăng vốn tới kỳ này năm trước		559 755 670				607 286 958
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước				9 071 874 220		9 071 874 220
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước				10 843 705 670		10 843 705 670
Số dư cuối kỳ này năm trước		1 680 795 469		9 493 914 491		91 904 709 960
Số dư đầu năm nay		1 680 795 469		9 493 914 491		91 904 709 960
- Lũy kế tăng vốn trong năm		450 010 772		15 549 368 596		15 999 379 368
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				24 411 908 069		24 411 908 069
Số dư cuối kỳ		2 130 806 241		631 375 018		83 492 181 259

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	45 952 220 000	45 952 220 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	34 777 780 000	34 777 780 000
Cộng	**80 730 000 000**	**80 730 000 000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80 730 000 000	80 730 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	80 730 000 000	80 730 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8 073 000	8 073 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8 073 000	8 073 000
+ Cổ phiếu thường	8 073 000	8 073 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8 073 000	8 073 000
+ Cổ phiếu thường	8 073 000	8 073 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	2 130 806 241	1 680 795 469
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Luỹ kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Luỹ kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	259 563 072 713	305 924 114 900
+ Doanh thu bán hàng	259 296 125 667	305 219 073 197
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	266 947 046	705 041 703
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	259 563 072 713	305 924 114 900
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	259 296 125 667	305 219 073 067
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	266 947 046	705 041 703
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	212 992 604 380	232 348 276 067
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	78 731 533	16 854 647 893
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**213 071 335 913**	**249 202 923 960**
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	429 822 975	5 470 468 898
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	761 950 000	
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12 223 466	227 321 022
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6 619 252	72 153 788
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác		
Cộng	**1 210 615 693**	**5 769 943 708**
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	15 155 321 085	25 001 017 765
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	283 384 704	582 163 822
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5 119	495 000

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(141 145 795)	(217 700 000)
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**15 297 565 113**	**25 365 976 587**
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		3 051 311 763
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	157 199 249 387	164 324 967 991
- Chi phí nhân công	(22 741 168 723)	38 173 027 270
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	562 634 989	5 401 685 746
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	715 212 517	812 829 407
- Chi phí khác bằng tiền	37 296 262 326	30 574 172 069
Cộng	**173 032 190 496**	**239 286 682 483**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác đư ợc mua hoặc thanh lý trong kỳ.		

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3):

Lập ngày 18 *tháng* 01 *năm* 2014.

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Vương Thị Bảo Trang	Bùi Phước Quang	VÕ VĂN BIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC